Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á
DN: C=VN, L="Số 5, Đường Số 5, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700255880, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á, E=huyhoai@tondonga.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.08.25 14:18:47+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc; thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15* của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Hồ Sông Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60947064/E-66925235-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.592.368.647.193**	**7.444.820.693.599**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***868.167.495.453***	***803.888.428.202***
111	1. Tiền		747.117.495.453	788.888.428.202
112	2. Các khoản tương đương tiền		121.050.000.000	15.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.264.790.748.760***	***1.162.000.058.794***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.264.790.748.760	1.162.000.058.794
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.990.074.741.146***	***2.214.163.013.174***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.627.458.195.119	1.323.212.044.285
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	18.403.040.894	7.457.259.917
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	306.000.000.000	835.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	83.163.400.874	98.486.055.107
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(44.949.895.741)	(49.992.346.135)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***3.252.128.058.882***	***3.125.860.499.265***
141	1. Hàng tồn kho		3.378.105.609.302	3.183.957.773.916
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(125.977.550.420)	(58.097.274.651)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***217.207.602.952***	***138.908.694.164***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	16.718.248.904	13.592.546.569
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	198.973.734.294	125.309.127.595
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.515.619.754	7.020.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.600.200.698.313**	**2.732.565.771.225**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***3.281.160.000***	***22.160.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.281.160.000	22.160.000
220	***II. Tài sản cố định***		***2.145.153.301.924***	***2.296.351.261.126***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.023.684.744.815	2.175.136.186.559
222	Nguyên giá		4.293.458.881.032	4.290.252.867.958
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.269.774.136.217)	(2.115.116.681.399)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	121.468.557.109	121.215.074.567
228	Nguyên giá		137.275.526.727	136.488.946.727
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.806.969.618)	(15.273.872.160)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***16.973.498.973***	***3.175.888.322***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	16.973.498.973	3.175.888.322
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***150.240.000.000***	***150.240.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	119.600.000.000	119.600.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	30.640.000.000	30.640.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***284.552.737.416***	***282.776.461.777***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	251.272.929.218	260.209.948.898
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	33.279.808.198	22.566.512.879
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.192.569.345.506**	**10.177.386.464.824**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.566.057.218.789**	**6.748.240.413.072**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.566.057.218.789***	***6.692.554.749.110***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.143.854.963.662	1.245.134.825.828
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	58.592.286.491	47.365.551.287
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	63.864.639.985	78.008.238.712
314	4. Phải trả người lao động		18.079.044.595	16.695.086.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.581.193.724	21.789.894.754
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	24.372.251.967	12.484.217.007
320	7. Vay ngắn hạn	22	5.219.004.916.816	5.217.194.359.628
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	32.707.921.549	53.882.575.678
330	***II. Nợ dài hạn***		***-***	***55.685.663.962***
339	1. Trái phiếu chuyển đổi	23	-	55.685.663.962
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.626.512.126.717**	**3.429.146.051.752**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24.1***	***3.626.512.126.717***	***3.429.146.051.752***
411	1. Vốn cổ phần		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.146.915.100.000*	*1.146.915.100.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.639.797.992.762	1.442.431.917.797
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1.442.431.917.797*	*1.713.837.581.143*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này*		*197.366.074.965*	*(271.405.663.346)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**10.192.569.345.506**	**10.177.386.464.824**

Phan Diệp Quế Trâm	Trần Lệ Xuân	Hồ Song Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**8.663.443.165.262**	**13.082.787.398.442**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25.1**	**(7.532.527.223)**	**(30.431.591.453)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**8.655.910.638.039**	**13.052.355.806.989**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(8.041.347.910.223)**	**(11.732.982.823.615)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**614.562.727.816**	**1.319.372.983.374**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**221.906.889.981**	**193.651.954.614**
22	**7. Chi phí tài chính**	**29**	**(199.359.822.782)**	**(188.427.505.319)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(173.673.790.060)*	*(111.018.492.084)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**27**	**(411.732.012.984)**	**(844.978.941.275)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(26.273.511.310)**	**(76.042.681.883)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**199.104.270.721**	**403.575.809.511**
31	**11. Thu nhập khác**	**31**	**2.105.696.383**	**4.759.447.332**
32	**12. Chi phí khác**	**31**	**(48.468)**	**(5.020.458)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**31**	**2.105.647.915**	**4.754.426.874**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**201.209.918.636**	**408.330.236.385**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(14.557.138.990)**	**(80.848.823.464)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**32.3**	**10.713.295.319**	**-**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**197.366.074.965**	**327.481.412.921**

Phan Diệp Quế Trâm	Trần Lệ Xuân	Hồ Sông Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**201.209.918.636**	**408.330.236.385**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12,13	155.190.552.276	155.738.426.997
03	Các khoản dự phòng		62.837.825.375	105.148.904.502
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.131.674.031	8.332.041.217
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(135.568.587.884)	(77.847.023.727)
06	Chi phí lãi vay	29	173.673.790.060	111.018.492.084
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**461.475.172.494**	**710.721.077.458**
09	Tăng các khoản phải thu		(372.445.786.704)	(320.997.174.141)
10	Tăng hàng tồn kho		(194.147.835.386)	(1.261.069.756.717)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(114.254.373.510)	34.858.335.949
12	Giảm chi phí trả trước		5.811.317.345	11.275.525.760
14	Tiền lãi vay đã trả		(181.138.602.039)	(109.870.051.766)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(66.630.689.570)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.312.054.129)	(51.438.197.724)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(416.012.161.929)**	**(1.053.150.930.751)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(17.790.203.725)	(14.187.646.405)
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(4.834.953.909.570)	(3.237.651.116.032)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		5.261.163.219.604	2.151.272.217.830
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		132.744.985.730	63.736.064.823
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**541.164.092.039**	**(1.036.830.479.784)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	494.747.240.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	8.250.530.252.617	10.092.726.481.338
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(8.310.430.867.362)	(8.658.137.995.865)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(621.930.832)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(59.900.614.745)**	**1.928.713.794.641**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**65.251.315.365**	**(161.267.615.894)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**803.888.428.202**	**508.310.060.239**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(972.248.114)	99.273.958
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**868.167.495.453**	**347.141.718.303**

Phan Diệp Quế Trâm	Trần Lệ Xuân	Hồ Song Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc; thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 1.215 người (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 1.240 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Tiền mặt	261.035.852	669.579.217
Tiền gửi ngân hàng	746.856.459.601	788.218.848.985
Các khoản tương đương tiền *(*)*	121.050.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	**868.167.495.453**	**803.888.428.202**

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Ngắn hạn	**1.264.790.748.760**	**1.162.000.058.794**
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	186.000.000.000	338.000.000.000
Trái phiếu *(**)*	1.078.790.748.760	824.000.058.794
Dài hạn	**30.640.000.000**	**30.640.000.000**
Trái phiếu *(**)*	30.640.000.000	30.640.000.000
TỔNG CỘNG	**1.295.430.748.760**	**1.192.640.058.794**

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 8,5% tới 10,1% một năm.

(**) Số cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, trong đó trái phiếu doanh nghiệp có tài sản đảm bảo và được cam kết mua lại bởi đại lý phân phối, với lãi suất từ 6,5%/năm đến 14,65%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 1.058.790.748.760 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 22,* Công ty đã sử dụng một phần trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Phải thu từ bên khác	1.278.882.654.442	928.712.547.843
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Minh	*93.702.689.659*	*118.678.300.888*
- Công ty TNHH Sắt Thép Ngọc Biển	*88.162.374.104*	*108.521.297.236*
- Các khách hàng khác	*1.097.017.590.679*	*701.512.949.719*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	348.575.540.677	394.499.496.442
TỔNG CỘNG	**1.627.458.195.119**	**1.323.212.044.285**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(44.949.895.741)	(49.992.346.135)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.582.508.299.378**	**1.273.219.698.150**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi ước tính*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi ước tính*
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	***82.599.483.252***	***(41.299.741.628)***	***41.299.741.624***	***93.253.522.733***	***(46.342.192.022)***	***46.911.330.711***
- Totem Steel Internation.	82.599.483.252	(41.299.741.628)	41.299.741.624	91.830.676.007	(45.915.338.004)	45.915.338.003
- Stemcor USA INC	-	-	-	1.422.846.726	(426.854.018)	995.992.708
Khả năng thu hồi thấp	***3.650.154.113***	***(3.650.154.113)***	***-***	***3.650.154.113***	***(3.650.154.113)***	***-***
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-
TỔNG CỘNG	**86.249.637.365**	**(44.949.895.741)**	**41.299.741.624**	**96.903.676.846**	**(49.992.346.135)**	**46.911.330.711**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Số đầu kỳ	49.992.346.135	2.965.471.480
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	36.760.858.446
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.042.450.394)	-
Số cuối kỳ	44.949.895.741	39.726.329.926

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	8.968.456.806	985.017.925
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	3.192.060.890	957.487.832
Khác	6.242.523.198	5.514.754.160
TỔNG CỘNG	**18.403.040.894**	**7.457.259.917**

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Ngắn hạn	**83.163.400.874**	**98.486.055.107**
Ký quỹ, ký cược	37.246.632.597	63.964.115.332
Lãi dự thu	27.696.904.436	27.113.407.579
Tạm ứng cho nhân viên	9.691.732.613	656.180.115
Phải thu chi hộ	6.645.832.598	6.672.350.844
Phải thu khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	1.882.298.630	-
Khác	-	80.001.237
Dài hạn	**3.281.160.000**	**22.160.000**
Phải thu khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	3.259.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	22.160.000	22.160.000
TỔNG CỘNG	**86.444.560.874**	**98.508.215.107**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Phải thu từ cho vay bên khác	200.000.000.000	835.000.000.000
- *Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ và Quản lý Tài sản Việt Nam (*)*	*200.000.000.000*	*435.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần quản lý và Đầu tư Trường Giang*	-	*200.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo*	-	*200.000.000.000*
Phải thu từ cho vay từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	106.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**306.000.000.000**	**835.000.000.000**

Lãi suất của các khoản cho vay ngắn hạn nêu trên là từ 7,45%/năm đến 11%/năm với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng.

(*) Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ & Quản lý Tài sản Việt Nam đã mở bảo lãnh thanh toán cho khoản cho vay này tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Thành phẩm	1.312.051.224.528	1.604.300.227.955
Nguyên vật liệu	869.395.397.795	734.597.927.571
Hàng mua đang đi trên đường	617.387.797.753	243.179.518.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	531.907.352.483	554.796.239.210
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.375.469.890	45.380.940.136
Công cụ, dụng cụ	1.004.713.437	1.003.922.780
Hàng hóa	983.653.416	698.997.406
TỔNG CỘNG	**3.378.105.609.302**	**3.183.957.773.916**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(125.977.550.420)	(58.097.274.651)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.252.128.058.882**	**3.125.860.499.265**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22,* Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Số đầu kỳ	58.097.274.651	6.596.949.616
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	125.977.550.420	74.984.995.672
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(58.097.274.651)	(6.596.949.616)
Số cuối kỳ	125.977.550.420	74.984.995.672

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Ngắn hạn	**16.718.248.904**	**13.592.546.569**
Công cụ, dụng cụ đang dùng	9.236.062.999	7.837.677.891
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	5.285.101.189	2.731.261.244
Khác	2.197.084.716	3.023.607.434
Dài hạn	**251.272.929.218**	**260.209.948.898**
Tiền thuê đất trả trước *(*)*	177.928.464.078	180.719.594.191
Công cụ, dụng cụ đang dùng	53.911.803.810	50.920.799.356
Chi phí làm bảng quảng cáo	7.279.886.870	16.351.196.370
Khác	12.152.774.460	12.218.358.981
TỔNG CỘNG	**267.991.178.122**	**273.802.495.467**

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22,* Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	704.046.682.471	3.427.821.328.369	142.967.856.230	15.417.000.888	4.290.252.867.958
Mua trong kỳ	-	3.034.063.074	-	171.950.000	3.206.013.074
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	704.046.682.471	3.430.855.391.443	142.967.856.230	15.588.950.888	4.293.458.881.032
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*22.693.401.761*	*313.266.465.996*	*14.442.583.753*	*12.048.899.188*	*362.451.350.698*
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	190.673.832.710	1.822.288.064.300	88.499.449.097	13.655.335.292	2.115.116.681.399
Khấu hao trong kỳ	15.911.315.145	131.387.637.162	7.059.405.735	299.096.776	154.657.454.818
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	206.585.147.855	1.953.675.701.462	95.558.854.832	13.954.432.068	2.269.774.136.217
Giá trị còn lại					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	513.372.849.761	1.605.533.264.069	54.468.407.133	1.761.665.596	2.175.136.186.559
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	497.461.534.616	1.477.179.689.981	47.409.001.398	1.634.518.820	2.023.684.744.815

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.954.238.920.044 VNĐ đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (*Thuyết minh số 22*).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm kế toán*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	117.526.300.000	18.962.646.727	136.488.946.727
Mua trong kỳ	-	786.580.000	786.580.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	117.526.300.000	19.749.226.727	137.275.526.727
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*12.058.711.727*	*12.058.711.727*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	15.273.872.160	15.273.872.160
Hao mòn trong kỳ	-	533.097.458	533.097.458
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	15.806.969.618	15.806.969.618
Giá trị còn lại			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	117.526.300.000	3.688.774.567	121.215.074.567
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	117.526.300.000	3.942.257.109	121.468.557.109

Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 77.556.400.000 VNĐ đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (*Thuyết minh số 22*).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Công trình bể chứa axit	12.305.800.000	-
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	1.603.638.973	2.484.716.322
Khác	3.064.060.000	691.172.000
TỔNG CỘNG	**16.973.498.973**	**3.175.888.322**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*	
	Giá gốc	*% sở hữu*	*Giá gốc*	*% sở hữu*
	VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	43.000.000.000	100	43.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	42.600.000.000	100	42.600.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	25.000.000.000	100	25.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	9.000.000.000	100	9.000.000.000	100
TỔNG CỘNG	**119.600.000.000**		**119.600.000.000**	

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An ("Tôn Đông Á Long An") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1101819799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 4 năm 2016 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Long An là mua bán thép các loại, gia công cơ khí, xử lý và phủ tráng kim loại. Tôn Đông Á Long An có trụ sở chính tại Lô D9, Đường số 4, Khu Công nghiệp Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương ("Tôn Đông Á Bình Dương") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702576537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 6 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải. Tôn Đông Á Bình Dương có trụ sở chính tại Lô CN16, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng ("Tôn Đông Á Đà Nẵng") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401610098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Đà Nẵng là mua bán và sản xuất tôn thép các loại. Tôn Đông Á Đà Nẵng có trụ sở chính tại Lô E 2, Đường số 7, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh ("Tôn Đông Á Bắc Ninh") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 2300982287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 5 tháng 5 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bắc Ninh là mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Bắc Ninh có trụ sở chính tại RBF Q, Số 36, Đường số 5, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Phải trả cho bên khác	1.133.323.761.618	1.238.497.223.578
Trong đó:		
- Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	*641.551.098.721*	*545.984.536.256*
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	*119.052.520.634*	*153.495.036.312*
- Công ty TNHH Posco - Việt Nam	*3.845.959.233*	*127.838.358.943*
- Các bên khác	*368.874.183.030*	*411.179.292.067*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	10.531.202.044	6.637.602.250
TỔNG CỘNG	**1.143.854.963.662**	**1.245.134.825.828**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Gramperfil S.A	12.862.703.984	-
Mareso Pte Ltd	9.773.072.857	-
PT Great Fortune	8.266.381.263	20.517.893.693
United Steel Global Trading Corporation	6.713.137.727	2.603.999.048
Các bên khác	20.976.990.660	24.243.658.546
TỔNG CỘNG	**58.592.286.491**	**47.365.551.287**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Phải thu	**125.316.147.595**	**464.794.413.812**	**(389.621.207.359)**	**200.489.354.048**
Thuế GTGT được khấu trừ	125.309.127.595	463.278.794.058	(389.614.187.359)	198.973.734.294
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.515.619.754	-	1.515.619.754
Thuế khác	7.020.000	-	(7.020.000)	-
Phải trả	**78.008.238.712**	**763.886.410.687**	**(778.030.009.414)**	**63.864.639.985**
Thuế GTGT	77.457.252.209	744.006.380.087	(772.210.935.853)	49.252.696.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.557.138.990	-	14.557.138.990
Thuế bảo vệ môi trường	-	162.000.000	(129.600.000)	32.400.000
Thuế nhập khẩu	-	153.961.998	(131.557.446)	22.404.552
Thuế thu nhập cá nhân	550.986.503	4.908.857.034	(5.459.843.537)	-
Thuế khác	-	98.072.578	(98.072.578)	-

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Chi phí lãi vay	5.581.193.724	13.396.797.027
Chi phí quảng cáo	-	8.393.097.727
TỔNG CỘNG	**5.581.193.724**	**21.789.894.754**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Quảng cáo	11.014.818.182	775.752.875
Chi phí sản xuất	8.305.921.433	1.844.287
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.051.512.352	11.706.619.845
TỔNG CỘNG	**24.372.251.967**	**12.484.217.007**
Trong đó:		
Phải trả khác các bên khác	*23.605.135.555*	*11.756.710.854*
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*767.116.412*	*727.506.153*

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.707.921.549	53.882.575.678

Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Số đầu kỳ	53.882.575.678	16.197.379.274
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	94.381.559.899
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.174.654.129)	(51.438.197.724)
Số cuối kỳ	32.707.921.549	59.140.741.449

22. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Vay ngắn hạn	5.163.319.252.854	5.217.194.359.628
- Vay ngân hàng (i)	*5.163.319.252.854*	*5.193.594.359.628*
- Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 33)	-	*23.600.000.000*
Trái phiếu chuyển đổi *(Thuyết minh số 23)*	55.685.663.962	-
TOTAL	**5.219.004.916.816**	**5.217.194.359.628**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

VND

	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Đánh giá lại*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Vay ngân hàng	5.193.594.359.628	8.240.530.252.617	(8.276.830.867.362)	6.025.507.971	5.163.319.252.854
Vay ngắn hạn - VND	*3.829.533.178.832*	*4.206.095.523.885*	*(5.336.460.844.931)*	-	*2.699.167.857.786*
Vay ngắn hạn - USD	*1.364.061.180.796*	*4.034.434.728.732*	*(2.940.370.022.431)*	*6.025.507.971*	*2.464.151.395.068*
Vay bên khác	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-
Vay bên liên quan	23.600.000.000	-	(23.600.000.000)	-	-
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	*23.600.000.000*	-	*(23.600.000.000)*	-	-
TỔNG CỘNG	**5.217.194.359.628**	**8.250.530.252.617**	**(8.310.430.867.362)**	**6.025.507.971**	**5.163.319.252.854**

22. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn thanh toán*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("Vietinbank DSG")				
Khoản vay 1	2.039.251.759.754	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	10.732.953.756	451.762	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")				
Khoản vay 1	2.194.695.520.017	92.610.029	Từ 2 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, trái phiếu, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương ("Vietcombank")				
Khoản vay 1	543.980.895.714	-	Từ 4 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	258.722.921.295	10.891.304	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("UOB")				
Khoản vay 1	65.919.529.705	-	4 tháng từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("VIB")				
Khoản vay 1	50.015.672.613	-	6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**5.163.319.252.854**	**103.953.095**		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 5,7%/năm đến 7,6%/năm và bằng USD là từ 3,7%/năm đến 5,0%/năm.

23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Thời điểm phát hành (năm)	*Kỳ hạn*	*Số lượng trái phiếu*	*Mệnh giá (VND)*	*Lãi suất danh nghĩa (%/năm)*	*Lãi suất chiết khấu (%/năm)*	*Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1) (VND)*	*Cấu phần nợ (VND)*
Ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	2014	3 năm	559.067	100.000	5,0	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu ("HĐĐMTP") với Công ty TNHH Posco Việt Nam ("Posco"), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 21 tháng 3 năm 2022, Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất – Phụ lục số 8 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2024. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.023.228.290.000	464.371.374.500	1.931.977.742	3.430.602.730	1.928.337.590.736	3.421.299.835.708
Phát hành cổ phiếu	123.686.810.000	370.106.702.983	-	-	-	493.793.512.983
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	327.481.412.921	327.481.412.921
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(94.381.559.899)	(94.381.559.899)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.426.939.694)	(5.426.939.694)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.146.915.100.000	834.478.077.483	1.931.977.742	3.430.602.730	2.041.318.994.064	4.028.074.752.019
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.442.431.917.797	3.429.146.051.752
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	197.366.074.965	197.366.074.965
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.639.797.992.762	3.626.512.126.717

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	1.146.915.100.000	1.023.228.290.000
Tăng trong kỳ	-	123.686.810.000
Số cuối kỳ	1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	114.691.510.000

24.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	*114.691.510*	*114.691.510*
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*114.691.510*	*114.691.510*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*114.691.510*	*114.691.510*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Doanh thu gộp	**8.663.443.165.262**	**13.082.787.398.442**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*8.515.580.898.503*	*12.076.192.252.476*
Doanh thu bán phế liệu	*142.084.165.681*	*181.279.238.237*
Doanh thu bán hàng hóa	*4.795.503.428*	*824.355.907.729*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*982.597.650*	*960.000.000*
Trong đó:		
Các bên khác	*7.824.750.295.810*	*12.099.608.377.107*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*838.692.869.452*	*983.179.021.335*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(7.532.527.223)**	**(30.431.591.453)**
Chiết khấu thương mại	*(5.465.539.090)*	*(4.608.080.681)*
Hàng bán bị trả lại	*(2.062.994.678)*	*(25.704.017.952)*
Giảm giá hàng bán	*(3.993.455)*	*(119.492.820)*
DOANH THU THUẦN	**8.655.910.638.039**	**13.052.355.806.989**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*8.508.048.371.280*	*12.068.795.658.933*
Doanh thu bán phế liệu	*142.084.165.681*	*181.279.238.237*
Doanh thu bán hàng hóa	*4.795.503.428*	*801.320.909.819*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*982.597.650*	*960.000.000*
Trong đó:		
Các bên khác	*7.817.938.300.679*	*12.069.274.451.201*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*837.972.337.360*	*983.081.355.788*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Lãi chênh lệch tỷ giá	86.338.302.097	115.804.930.887
Lãi trái phiếu	76.179.485.609	24.175.790.895
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	59.238.648.538	46.508.176.176
Khác	150.453.737	7.163.056.656
TỔNG CỘNG	**221.906.889.981**	**193.651.954.614**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Giá vốn thành phẩm đã bán	7.848.115.744.507	10.739.695.051.104
Giá vốn phế liệu	119.343.067.804	159.353.877.136
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.467.814.609	765.075.687.213
Giá vốn dịch vụ cung cấp	541.007.534	470.162.106
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	67.880.275.769	68.388.046.056
TỔNG CỘNG	**8.041.347.910.223**	**11.732.982.823.615**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí vận chuyển	284.455.869.653	748.138.633.549
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	51.291.347.946	35.625.720.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.551.902.500	29.115.102.344
Chi phí nhân viên	22.445.780.334	22.982.533.420
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.929.402.826	2.882.241.803
Khác	7.057.709.725	6.234.709.482
TỔNG CỘNG	**411.732.012.984**	**844.978.941.275**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí nhân viên	18.505.339.591	19.647.525.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.909.792.583	13.037.786.712
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.878.000.771	3.834.154.476
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.042.450.394)	36.760.858.446
Khác	2.022.828.759	2.762.356.811
TỔNG CỘNG	**26.273.511.310**	**76.042.681.883**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí lãi vay	173.673.790.060	111.018.492.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.686.032.722	49.294.733.890
Chi phí tài chính khác	-	28.114.279.345
TỔNG CỘNG	**199.359.822.782**	**188.427.505.319**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí nguyên vật liệu	7.078.093.982.167	11.086.890.505.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.628.918.735	1.022.981.384.260
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12 và 13)*	155.190.552.276	155.738.426.997
Chi phí nhân viên	134.944.133.474	147.670.947.292
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	62.837.825.375	105.148.904.502
Giá vốn hàng hóa	5.467.814.609	765.075.687.213
Khác	9.151.383.912	8.526.903.911
TỔNG CỘNG	**8.013.314.610.548**	**13.292.032.759.426**

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Thu nhập khác	**2.105.696.383**	**4.759.447.332**
Thu nhập từ bán phế liệu	1.791.630.939	4.254.325.191
Khác	314.065.444	505.122.141
Chi phí khác	**(48.468)**	**(5.020.458)**
Tiền phạt thuế	(48.468)	(5.020.458)
LỢI NHUẬN KHÁC	**2.105.647.915**	**4.754.426.874**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí thuế TNDN	14.557.138.990	80.848.823.464
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(10.713.295.319)	-
TỔNG CỘNG	**3.843.843.671**	**80.848.823.464**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**201.209.918.636**	**408.330.236.385**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	40.241.983.727	81.666.047.277
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	(723.820.807)	(817.223.813)
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	(10.185.888.619)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(25.488.430.630)	-
Chi phí thuế TNDN	**3.843.843.671**	**80.848.823.464**

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.019.859.872	11.619.454.930	13.400.404.942	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.259.948.326	9.268.438.404	(1.008.490.078)	-
Chi phí phải trả	-	1.678.619.545	(1.678.619.545)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***33.279.808.198***	***22.566.512.879***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***10.713.295.319***	***-***

32.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 0 VND (1 tháng 1 năm 2023: 127.442.153.150 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2023*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2023*
2022*(*)*	2027	127.442.153.150	(127.442.153.150)	-	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32.5 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2023*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2023*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2023*
2022 *(i)*	2027	50.929.443.095	(50.929.443.095)	-	-

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban đến ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Bán thành phẩm	236.533.948.888	345.125.354.760
		Giảm trừ doanh thu	624.364.365	
		Cho vay	106.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.882.298.630	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	911.093.440	890.194.000
		Mua thành phẩm	-	44.365.454
		Bán hàng hóa	-	38.563.636
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con	Bán thành phẩm	401.964.955.497	349.969.764.223
		Giảm trừ doanh thu	96.167.727	17.083.729
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con	Bán thành phẩm	199.233.965.067	287.078.847.807
		Giảm giá hàng bán	-	80.581.818
		Bán hàng hóa	-	6.490.909
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Mua dịch vụ	72.239.862.954	44.295.221.383
		Ký quỹ	3.259.000.000	-
		Công ty con chi hộ cho công ty mẹ	3.061.412.212	925.078.431
		Doanh thu dịch vụ	960.000.000	960.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Trả nợ vay	-	294.426.660.000
		Vay	-	47.700.000.000
		Lãi vay	-	4.210.180.548
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Trả nợ vay	23.600.000.000	-
		Lãi vay	545.578.082	819.210.958

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Bán thành phẩm	153.635.866.216	193.983.487.689
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con	Bán thành phẩm	108.570.925.711	87.638.564.139
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con	Bán thành phẩm	86.016.748.750	110.099.403.698
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	352.000.000	2.778.040.916
TỔNG CỘNG			**348.575.540.677**	**394.499.496.442**
Phải thu cho vay ngắn hạn				
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Cho vay	106.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn				
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Lãi dự thu	1.882.298.630	-
Phải thu khác dài hạn				
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Ký quỹ	3.259.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Chi hộ	767.116.412	727.506.153
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Mua dịch vụ	10.313.272.046	6.474.993.976
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Mua hàng hóa	217.929.998	162.608.274
TỔNG CỘNG			**10.531.202.044**	**6.637.602.250**
Vay ngắn hạn				
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay dài hạn đến hạn trả	-	23.600.000.000

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	1.455.526.289	2.716.410.847
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.252.375.430	1.741.600.467
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	991.422.346	1.455.775.721
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	988.950.999	1.453.415.538
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	971.397.867	1.394.898.419
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	11.400.000	11.400.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		**5.677.072.931**	**8.779.500.992**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Ông Nguyễn Năng Tín (từ ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
Bà Lê Thị Khoa Nguyên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
Bà Đinh Thị Thảo Ly (từ ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
Ông Hoàng Duy Nhất (từ ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
Bà Lâm Duy Thùy Linh (đến ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà (đến ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
TỔNG CỘNG	**-**	**-**

34. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2023*
Đô la Mỹ (USD)	16.177.995	20.672.946
Đô la Singapore (SGD)	147	165

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 5*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phan Diệp Quế Trâm	Trần Lệ Xuân	Hồ Sông Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023